

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2012/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thái Bình**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông báo số: 114/TB-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài nguyên-Môi trường về kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số: 93/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2012; Báo cáo thẩm tra số: 41/BC-KTNS ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thái Bình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số: 93/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2012 với nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: Năm 2010 diện tích đất nông nghiệp là 108.500,22 ha, chiếm 69,11% tổng diện tích đất tự nhiên; đến năm 2020 diện tích nông nghiệp là 96.052,00, chiếm 61,18% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: Năm 2010 diện tích phi nông nghiệp là 46.806,58 ha, chiếm 29,81% tổng diện tích đất tự nhiên; đến năm 2020 diện tích phi nông nghiệp là 59.744,00, chiếm 38,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: Năm 2010 diện tích chưa sử dụng là 1.696,79 ha, chiếm 1,08% tổng diện tích đất tự nhiên; đến năm 2020 diện tích chưa sử dụng là 1.207,00 ha, chiếm 0,77% tổng diện tích đất tự nhiên.

b) Diện tích chuyển mục đích: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 12.859,79 ha.

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 489,0 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp 322,03 ha; đất phi nông nghiệp 166,97 ha.

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)

a) Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp năm 2011: 107.610,14 ha; năm 2012: 106.095,79 ha; năm 2013: 104.512,55 ha; năm 2014: 102.770,84 ha; năm 2015: 100.529 ha (có phụ lục chi tiết kèm theo);

b) Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2011: 47.699,79 ha; năm 2012: 49.232,86 ha; năm 2013: 50.831,13 ha; năm 2014: 52.585,99 ha; năm 2015: 54.986,00 ha (có phụ lục chi tiết kèm theo);

c) Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng năm 2011: 1.693,66 ha; năm 2012: 1.674,94 ha; năm 2013: 1.659,91 ha; năm 2014: 1.646,76 ha; năm 2015: 1.487,00 ha (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, kỳ họp thứ tư thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
*	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	108.500,22	69,11	96.052,00		96.052,00	61,18
	Trong đó:						
-	Đất trồng lúa	84.658,22	53,92	76.110,00		76.110,00	48,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	84.658,22	53,92	76.100,00		76.110,00	48,48
-	Đất trồng cây lâu năm	5.634,58	3,59		4.543,92	4.543,92	2,89
-	Đất rừng phòng hộ	1.399,54	0,89	1.550,00		1.550,00	0,99
-	Đất rừng đặc dụng			1.200,00		1.200,00	0,76
-	Đất rừng sản xuất	5,47		5,00		5,47	0,00
-	Đất làm muối	50,45	0,03	50,00		50,45	0,03
-	Đất nuôi trồng thủy sản	11.038,80	7,03	12.712,00	4.807,50	17.519,50	11,16
*	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	46.806,58	29,81	59.744,00		59.744,00	38,05
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	342,33	0,22		544,45	544,45	0,35
-	Đất quốc phòng	149,64	0,10	264,00		264,00	0,17
-	Đất an ninh	21,51	0,01	65,00		65,00	0,04
-	Đất khu công nghiệp	575,32	0,37	1.960,00	668,32	2.628,32	1,67
	Trong đó:						0,00
	+ Đất khu công nghiệp	453,00		1.960,00		1.960,00	1,25
	+ Đất cụm công nghiệp	122,32			668,32	668,32	0,43
-	Đất cho hoạt động khoáng sản	14,51	0,01		14,91	14,91	0,01
-	Đất di tích danh thắng	93,75	0,06	129,00		129,00	0,08
-	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	62,72	0,04	243,00	99,32	342,32	0,22
-	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	455,79	0,29		483,19	483,19	0,31
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.526,69	0,97		1.789,68	1.789,68	1,14

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
*	Đất phi nông nghiệp	46.806,58	47.699,79	49.232,86	50.831,13	52.585,99	54.986,00
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	342,33	348,69	389,34	428,81	457,63	487,03
-	Đất quốc phòng	149,64	156,82	181,86	207,47	222,10	245,00
-	Đất an ninh	21,51	32,29	47,08	53,08	55,60	59,00
-	Đất khu công nghiệp	575,32	636,63	761,92	980,16	1.285,16	1.774,59
	Trong đó:						
	+ Đất khu công nghiệp	453,00	494,75	564,57	664,57	869,57	1.306,00
	+ Đất cụm công nghiệp	122,32	141,88	197,35	315,59	415,59	468,59
-	Đất cho hoạt động khoáng sản	14,51	14,51	14,91	14,91	14,91	14,91
-	Đất di tích danh thắng	93,75	94,16	96,42	117,00	117,00	117,00
-	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	62,72	81,37	116,66	152,56	189,25	222,59
-	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	455,79	460,49	467,70	473,70	478,13	480,92
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.526,69	1.547,43	1.606,95	1.641,37	1.674,38	1.722,07
-	Đất phát triển hạ tầng	24.193,12	24.829,35	25.676,11	26.435,84	27.218,65	28.068,00
	Trong đó:						
	+ Đất cơ sở văn hóa	38,41	40,68	56,06	69,38	80,75	88,00
	+ Đất cơ sở y tế	100,39	103,49	117,85	124,43	126,22	127,00
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	644,18	658,21	706,66	755,25	812,34	860,00
	+ Đất cơ sở thể dục thể thao	252,15	258,47	320,85	361,75	405,95	444,00
-	Đất ở tại đô thị	788,99	797,57	832,32	883,42	969,65	1.180,00
*	Đất chưa sử dụng						
-	Đất chưa sử dụng còn lại	1.696,79	1.693,66	1.674,94	1.659,91	1.646,76	1.487,00
-	Diện tích đất đưa vào sử dụng		3,13	21,85	36,88	50,03	209,00
*	Đất đô thị	5.490,32	5.490,32	5.490,32	5.490,32	5.490,32	6.929,53
*	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
*	Đất khu du lịch			698,00	698,00	698,00	1.021,00

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
*	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.213,84	897,99	1.540,58	1.617,15	1.759,21	2.398,91
-	Đất trồng lúa	3.956,98	821,11	810,05	785,28	786,90	753,64
-	Đất trồng cây lâu năm	979,56	1,95	162,28	159,68	192,69	462,96
-	Đất rừng phòng hộ	14,09			2,05	8,54	3,50
-	Đất nuôi trồng thủy sản	1.378,50	32,67	194,23	275,37	361,06	515,17
*	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	355,75	33,39	129,41	69,75	63,64	77,56
-	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	108,04	11,87	69,70	21,50	8,97	14,00
-	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	247,71	21,52	59,71	48,25	54,67	63,56

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
*	Đất nông nghiệp	154,09		1,95	2,89	2,29	146,96
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất trồng lúa	0,14		0,14			
-	Đất rừng phòng hộ	108,02					108,02
-	Đất rừng đặc dụng	38,94					38,94
-	Đất nuôi trồng thủy sản	6,91		1,73	2,89	2,29	
*	Đất phi nông nghiệp	54,91	3,35	16,77	12,14	10,86	11,79
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,27		0,27			
-	Đất khu công nghiệp	3,44			0,50	1,94	1,00
-	Đất di tích danh thắng	4,00			4,00		
-	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	0,37		0,37			
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,38	0,23		0,15		
-	Đất phát triển hạ tầng	32,11	0,89	12,10	2,91	6,67	9,54